

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		3.704.269.539.829	4.107.130.958.514
<i>I.Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110		40.453.334.236	105.453.439.831
1.Tiền	111	V.01	40.453.334.236	105.453.439.831
2.Các khoản tương đương tiền	112			
<i>II.Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120	V.02	1.349.405.859.746	1.456.956.763.856
1.Chứng khoán kinh doanh	121			
2.Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.349.405.859.746	1.456.956.763.856
<i>III.Các khoản phải thu ngắn hạn:</i>	130		166.201.910.277	124.811.912.836
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	43.403.965.736	48.860.811.061
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		59.196.358.493	30.368.660.099
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		2.343.041.395	143.041.395
6.Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	61.850.858.300	46.031.713.928
7.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(592.313.647)	(592.313.647)
8.Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05		
<i>IV.Hàng tồn kho</i>	140	V.07	2.133.690.116.838	2.379.136.781.449
1.Hàng tồn kho	141		2.133.690.116.838	2.379.136.781.449
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<i>V.Tài sản ngắn hạn khác</i>	150		14.518.318.732	40.772.060.542
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	13.720.289.696	7.276.199.487
2.Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		452.133.146	31.945.051.590
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17	345.895.890	1.550.809.465
4.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5.Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14		
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1.580.896.449.839	1.518.951.037.088
<i>I.Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		13.200.000.000	13.200.000.000
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03		
2.Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3.Vốn kinh doanh ở các đơn vị phụ thuộc	213			
4.Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5.Phải thu về cho vay dài hạn	215			



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	13.200.000.000	13.200.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		343.036.616.040	371.308.508.976
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	312.721.380.112	340.929.095.072
- Nguyên giá	222		1.483.973.095.105	1.483.048.839.970
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.171.251.714.993)	(1.142.119.744.898)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	30.315.235.928	30.379.413.904
- Nguyên giá	228		34.150.611.145	34.030.611.145
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.835.375.217)	(3.651.197.241)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	475.681.882.571	382.586.771.436
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		475.681.882.571	382.586.771.436
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	624.449.524.425	624.449.524.425
1. Đầu tư vào công ty con	251		407.974.882.853	407.974.882.853
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		222.964.400.000	222.964.400.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		25.924.890.000	25.924.890.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(32.414.648.428)	(32.414.648.428)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		124.528.426.803	127.406.232.251
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	124.528.426.803	127.406.232.251
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.24		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		5.285.165.989.668	5.626.081.995.602

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		2.830.295.020.899	3.108.261.262.873
I. Nợ ngắn hạn	310		2.480.122.517.959	2.837.001.325.391
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	234.165.464.124	416.300.730.635
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		116.850.954.131	6.390.864.969
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	271.194.471.197	204.169.684.734
4. Phải trả người lao động	314		91.783.307.229	148.758.503.820
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	155.841.942	4.581.090.250

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	50.255.578	351.789.056
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	3.675.108.386	5.327.822.920
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	1.556.679.031.279	1.826.625.827.136
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		205.568.084.093	224.495.011.871
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		350.172.502.940	271.259.937.482
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	439.720.000	504.072.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	349.706.077.098	270.729.159.640
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.21		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	V.22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.24	26.705.842	26.705.842
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23		
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		2.454.870.968.769	2.517.820.732.729
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	2.454.870.968.769	2.517.820.732.729
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.366.000.000.000	2.366.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		53.728.986.810	53.728.986.810
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.770.198.260	96.719.962.220
- LNST thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		33.770.198.260	96.719.962.220
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		1.371.783.699	1.371.783.699
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.26		

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		5.285.165.989.668	5.626.081.995.602

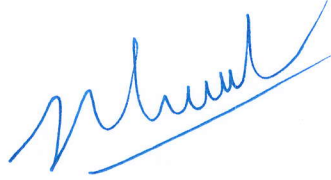
Lập ngày 10 tháng 8 năm 2020

Người lập biểu



Phan Thị Bích Hậu

Kế toán trưởng



Đào Đông Phong

THQ. Chủ tịch HĐQT

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phan Quang Huy



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.27	892.579.050.721	1.050.170.455.984	1.947.700.418.013	1.446.067.179.150
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.28	9.968.564		28.576.627	
2a. Chiết khấu thương mại			9.968.564		26.326.627	
2b. Hàng bán bị trả lại					2.250.000	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.29	892.569.082.157	1.050.170.455.984	1.947.671.841.386	1.446.067.179.150
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.30	832.116.528.359	938.157.529.382	1.761.133.559.537	1.261.385.448.972
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		60.452.553.798	112.012.926.602	186.538.281.849	184.681.730.178
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.31	64.904.315.884	19.162.066.080	78.337.450.595	34.976.589.283
7. Chi phí tài chính	22	VI.32	26.466.033.224	29.240.341.757	53.586.620.453	56.776.675.122
Trong đó: - Chi phí lãi vay	23		20.590.117.951	27.144.885.530	43.193.674.963	52.667.856.811
8. Chi phí bán hàng	25		31.847.999.737	43.875.069.451	70.325.670.591	69.333.743.497
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		17.499.877.936	15.428.497.178	50.447.655.044	25.732.299.686
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		49.542.958.785	42.631.084.296	90.515.786.356	67.815.601.156
11. Thu nhập khác	31	VI.33	6.770.358.367	8.544.420.876	13.081.797.123	25.687.834.964
12. Chi phí khác	32	VI.34	21.155.692.704	2.182.362.763	21.359.566.282	5.494.478.721
13. Lợi nhuận khác	40		-14.385.334.337	6.362.058.113	-8.277.769.159	20.193.356.243
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		35.157.624.448	48.993.142.409	82.238.017.197	88.008.957.399
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.35	1.840.645.884	8.569.715.143	12.500.827.143	16.036.336.323
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.36				

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	VI.37	33.316.978.564	40.423.427.266	69.737.190.054	71.972.621.076

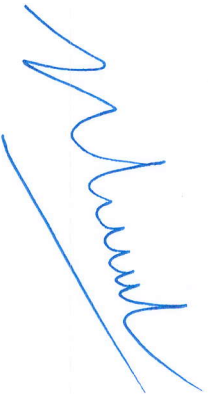
Lập ngày 10 tháng 8 năm 2020

TR. Chủ tịch HĐQT
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUANG HUY


Phan Quang Huy

Kế toán trưởng



Đào Đông Phong

Người lập biểu


Phan Thị Bích Hậu

CÔNG TY TNHH KHÁNH VIỆT


UBND TỈNH KHÁNH HÒA
TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT

Mẫu số B 03a - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính : đồng

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.638.503.523.998	1.837.158.806.324	3.346.351.247.653	3.353.643.035.201
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(858.381.159.338)	(951.440.293.112)	(1.585.567.585.636)	(1.889.744.596.360)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(102.644.303.372)	(121.889.266.728)	(238.951.665.591)	(323.341.820.351)
4	Tiền lãi vay đã trả	04		(20.590.117.951)	(27.144.885.530)	(46.253.502.205)	(55.238.925.689)
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			(6.094.582.144)	(8.163.965.358)	(42.061.504.241)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		24.969.300.580	42.061.297.392	45.030.555.458	110.127.976.878
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(660.916.668.369)	(528.153.185.536)	(1.343.391.788.697)	(1.467.971.649.212)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		20.940.575.548	244.497.890.666	169.053.295.624	(314.587.483.774)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		(11.452.655.409)	(6.234.514.476)	(95.362.366.629)	(19.407.620.278)



STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(7.750.000)	6.397.000	216.692.001	131.457.001
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(416.200.000.000)	(543.271.123.288)	(1.099.200.000.000)	(684.271.123.288)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		490.000.000.000	795.279.801.096	1.204.550.904.110	1.478.112.782.393
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25					
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26					1.427.141.600
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18.132.241.672	36.577.149.485	54.914.476.999	123.813.369.084
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		80.471.836.263	282.357.709.817	65.119.706.481	899.806.006.512
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31					
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát	32					
3	Tiền thu từ đi vay	33		1.150.210.343.488	1.138.925.862.193	2.437.192.073.843	3.049.744.121.461
4	Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.273.659.776.348)	(1.640.372.557.038)	(2.629.669.341.694)	(3.304.127.088.143)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35					
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.878.766.496)	(15.630.269.401)	(106.695.839.849)	(303.955.916.157)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(133.328.199.356)	(517.076.964.246)	(299.173.107.700)	(558.338.882.839)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(31.915.787.545)	9.778.636.237	(65.000.105.595)	26.879.639.899
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		72.369.121.781	45.718.788.426	105.453.439.831	28.617.784.764



 CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.35	40.453.334.236	55.497.424.663	40.453.334.236	55.497.424.663

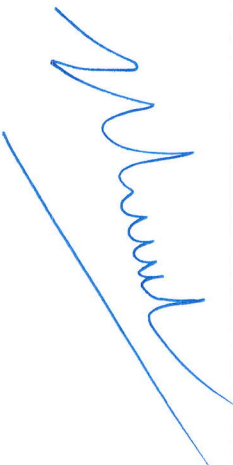
Lập ngày 10 tháng 8 năm 2020

Người lập biểu



Phan Thị Bích Hậu

Kế toán trưởng



Đào Đông Phong

7/08 Chủ tịch HĐQT

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phan Quang Huy



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2020

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Công TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, nông nghiệp, dịch vụ
- 3- Ngành nghề kinh doanh :
 - Sản xuất sản phẩm thuốc lá;
 - Trồng cây thuốc lá, thuốc láo;
 - Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
 - Trồng rau đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
 - Trồng cây hàng năm khác;
 - Chăn nuôi trâu, bò;
 - Chăn nuôi ngựa, lừa, lợn;
 - Chăn nuôi dê, cừu;
 - Chăn nuôi lợn;
 - Chăn nuôi gia cầm;
 - Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
 - Nuôi trồng thủy sản nội địa;
 - Sản xuất giống thủy sản;
 - Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên;
 - Sản xuất, chế biến nguyên phụ liệu thuốc lá;
 - Thuộc, sở chế da, sở chế và nhuộm da lông thú;
 - Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm;

- Sản xuất giấy, dếp;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đầu (Sản xuất hàng mỹ nghệ từ da diều và cá sấu);
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đầu;
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Sản xuất thảm, chăn đệm;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Sản xuất sản phẩm từ da lông thú;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;

- Cơ sở lưu trú khác;
- Hoạt động thể thao khác;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đầu;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới ...)
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Xây dựng nhà các loại;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;

- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
 - Đại lý, môi giới;
 - Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ tre, nứa) và động vật sống;
 - Bán buôn thực phẩm;
 - Bán buôn đồ uống;
 - Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo;
 - Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
 - Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
 - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
 - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
 - Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu (trừ thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp);
 - Bán buôn tổng hợp;
 - Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
 - Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
 - Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
 - Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh;
 - Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
 - Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
 - Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đầu trong các cửa hàng chuyên doanh;
 - Bán lẻ hàng may mặc, dây đeo, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
 - Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
 - Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ;
 - Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ;
 - Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ;
 - Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính :

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Tỷ lệ góp vốn

- Danh sách các công ty con:

- + Công ty cổ phần du lịch Long Phú
- + Công ty TNHH thương mại Khatoco
- + Công ty cổ phần Bao bì Tân Khánh An
- + Công ty TNHH ITV Đầu tư và Kinh doanh bất động sản Khatoco

- Công ty liên kết:

- + Công ty cổ phần Đông Á
- + Công ty cổ phần In Bao Bì Khatoco
- + Công ty cổ phần Du lịch Khánh Tâm
- + Công ty cổ phần Đầu tư Khánh Hà
- + Công ty cổ phần Tân Việt
- + Công ty cổ phần Khatoco Liberty

- Đầu tư góp vốn dài hạn khác:

- + Công ty TNHH Invest Park Nha Trang
- + Công ty TNHH Miền Nhiệt Đới Nha Trang

- Danh sách đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- + Nhà máy Thuốc Lá Khatoco Khánh Hòa
- + Xí nghiệp May Khatoco
- + Chi nhánh TP.HCM
- + Trung tâm giống Đà điều Khatoco Quảng Nam
- + Nhà máy Thuốc lá Khatoco Phú Yên
- + Công viên du lịch Yang Bay
- + Trung tâm giống Đà điều Khatoco Ninh Hòa
- + Công ty Thuốc lá nguyên liệu Khatoco
- + Công ty kinh doanh Đà điều Cá sấu Khatoco
- + Chi nhánh Gia Lai
- + Nhà máy Thuốc lá Khatoco Nghệ An

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Có so sánh được

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 1/1/2020, kết thúc vào ngày 31/12/2020

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam



III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam :
- 3- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
 - Tiền và các khoản tương đương tiền gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định
 - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính.
- 2- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính :
 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh theo giá gốc. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty con được lập trên cơ sở hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn khác : các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn : dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Khi số dự phòng phải lập năm nay lớn hơn số dự năm trước
- 3- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Khi số dự phòng phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết thì phải lập dự phòng bổ sung số chênh lệch thiếu, ngược lại thì phải hoàn nhập số chênh lệch thừa
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCD hữu hình, TSCD vô hình : TSCD hữu hình, TSCD vô hình được ghi nhận theo nguyên giá. Trong bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu : nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại
- Nguyên tắc ghi nhận TSCD thuê tài chính : TSCD thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu
 - Phương pháp khấu hao TSCD (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : khấu hao theo phương pháp đường thẳng
- 5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, không theo giá trị hợp lý. Trong bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu : nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : khấu hao theo phương pháp đường thẳng
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay"
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ : được xác định theo công thức tính quy định trong thông tư hướng dẫn kế toán Chuẩn mực số 16 "Chi phí đi vay"
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :
 - Chi phí trả trước : chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh gồm : công cụ dụng cụ dùng có giá trị lớn, chi phí sửa chữa TSCD phát sinh có giá trị lớn . . .
 - Chi phí khác : các khoản chi phí khác được vốn hóa gồm : chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của doanh nghiệp mới thành lập . . .
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : phương pháp đường thẳng
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại :
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Một số khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :
 - Một khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau :
 - . Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra
 - . Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ

. Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ đó

- Dự phòng phải trả được lập vào cuối kỳ kế toán. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí SXKD của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí SXKD của kỳ kế toán đó.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu :

. Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

. Thặng dư vốn cổ phần : được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn(hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

. Vốn khác của chủ sở hữu : được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân biểu quyết viện trợ sau khi trừ đi khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản :

. Chênh lệch đánh giá lại tài sản chỉ được phản ánh vào tài khoản 412 trong các trường hợp sau :

+ Khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản

+ Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước

+ Các trường hợp khác theo quy định (như khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp)

. Riêng khoản chênh lệch đánh giá lại khi đưa tài sản đi góp vốn liên doanh liên kết hoặc đầu tư vào công ty con thì được phản ánh vào tài khoản thu nhập khác, chi phí khác

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chỉ phản ánh các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái vào tài khoản 413 trong các trường hợp :

. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính của hoạt động đầu tư XD CB trong giai đoạn trước hoạt động của doanh nghiệp mới thành lập (khi chưa hoàn thành quá trình đầu tư)

. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính của hoạt động kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư XD CB (doanh nghiệp SXKD có cả hoạt động đầu tư XD CB)

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót của các năm trước

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

. Doanh thu bán hàng : việc ghi nhận doanh thu bán hàng tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu

nhập khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu cung cấp dịch vụ : việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"

Doanh thu hoạt động tài chính : việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại : chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp doanh nghiệp hiện hành cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái : các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn) theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ ngân hàng giá mua của chính nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

- Tiền mặt									
- Tiền gửi ngân hàng									
				Cộng :			40.453.334.236		105.453.439.831

02. Các khoản đầu tư tài chính

	<i>Cuối kỳ</i>		<i>Đầu năm</i>	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.349.405.859.746	1.349.405.859.746		1.456.956.763.856
				1.456.956.763.856

Đơn vị tính : đồng

		<i>Cuối kỳ</i>		<i>Đầu năm</i>		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
b1) Ngân hạn	1.349.405.859.746	1.349.405.859.746		1.456.956.763.856	1.456.956.763.856	
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.349.405.859.746	1.349.405.859.746		1.456.956.763.856	1.456.956.763.856	
b2) Dài hạn						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con	407.974.882.853	407.974.882.853		407.974.882.853	407.974.882.853	
+ Công ty CP du lịch Long Phú (52,50%)	13.120.560.000	13.120.560.000		13.120.560.000	13.120.560.000	
+ Công ty CP bao Bì Tân Khánh An (83,86%)	31.865.000.000	31.865.000.000		31.865.000.000	31.865.000.000	
+ Công ty TNHH thương mại Khatoco (100%)	250.000.000.000	250.000.000.000		250.000.000.000	250.000.000.000	
+ Công ty TNHH ITV Đầu tư và Kinh doanh bất động sản KT	112.989.322.853	112.989.322.853		112.989.322.853	112.989.322.853	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	222.964.400.000	200.682.273.444	22.282.126.556	222.964.400.000	200.682.273.444	22.282.126.556
+ Công ty CP Đông Á	3.480.000.000	3.480.000.000		3.480.000.000	3.480.000.000	
+ Công ty CP Du lịch Khánh Tâm	47.560.000.000	27.744.409.456	19.815.590.544	47.560.000.000	27.744.409.456	19.815.590.544
+ Công ty CP Dầu từ Khánh Hà	75.500.000.000	73.033.463.988	2.466.536.012	75.500.000.000	73.033.463.988	2.466.536.012
+ Công ty CP Tân Việt	43.624.400.000	43.624.400.000		43.624.400.000	43.624.400.000	
+ Công ty CP In bao bì Khatoco	23.200.000.000	23.200.000.000		23.200.000.000	23.200.000.000	
+ Công ty CP Khatoco Liberty	29.600.000.000	29.600.000.000		29.600.000.000	29.600.000.000	
- Đầu tư vào đơn vị khác	25.924.890.000	15.792.368.128	10.132.521.872	25.924.890.000	15.792.368.128	10.132.521.872
- Đầu tư góp vốn	25.924.890.000	15.792.368.128	10.132.521.872	25.924.890.000	15.792.368.128	10.132.521.872
+ Công ty TNHH Invest Park - Nha Trang	9.550.000.000	3.167.543.407	6.382.456.593	9.550.000.000	3.167.543.407	6.382.456.593
+ Công ty TNHH Miền Nhiệt Đới Nha Trang	16.000.000.000	12.249.934.721	3.750.065.279	16.000.000.000	12.249.934.721	3.750.065.279
+ Cty CP Du lịch Long Phú (Công đoàn đầu tư)	374.890.000	374.890.000		374.890.000	374.890.000	
3. Phải thu của khách hàng						
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn						
- Angles Worlds PTE, LTD						
- Công ty CP Bao bì Tân Khánh An (83,86%)		34.053.191.504			34.053.191.504	
- Công ty TNHH thương mại Khatoco (100%)		43.876.250			43.876.250	
- Các khoản phải thu khách hàng khác		9.306.897.982			9.306.897.982	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn						
c) Phải thu của khách là các bên liên quan						
- Công ty CP Bao Bì Tân Khánh An (83,86%)		43.876.250			43.876.250	
- Công ty TNHH thương mại Khatoco (100%)		43.876.250			43.876.250	



4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- + Công ty TNHH MTV Dầu tư và kinh doanh Bất động sản Khatooco
- + Công ty TNHH Thương Mại Khatooco
- Phải thu người lao động
- + Tạm ứng
- + Phải thu người lao động (Thuế TNCN)

- Ký cược, ký quỹ;

- Phải thu khác

- + Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn
- + BRITISH AMERICAN TOBACCO (SGP) PTE LTD (chênh lệch tỷ giá thanh toán)
- + Tiền đền bù giải tỏa tại CVDL Yang Bay được khấu trừ vào tiền thuế đất
- + Chi cụ Hải quan cửa khẩu Cảng Nha Trang
- + Thuế nhập khẩu tạm nộp
- + Tạm ứng quỹ phúc lợi chi cho cán bộ CNV
- + Phải thu khác

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ;

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

6. Nợ xấu

- Tổng các khoản phải thu, cho vay quá hạn:

- + Quá hạn trên 3 năm
- + Quá hạn trên 2 năm đến dưới 3 năm
- + Quá hạn trên 1 năm đến dưới 2 năm
- + Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Ngắn hạn	61.850.858.300		46.031.713.928	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	47.000.000.000		5.166.820.103	
+ Công ty TNHH MTV Dầu tư và kinh doanh Bất động sản Khatooco	47.000.000.000		1.030.750.561	
+ Công ty TNHH Thương Mại Khatooco	918.594.428		4.136.069.542	
- Phải thu người lao động	910.594.428		5.014.461.943	
+ Tạm ứng	8.000.000		4.965.276.977	
+ Phải thu người lao động (Thuế TNCN)	4.328.515.622		49.184.966	
- Ký cược, ký quỹ;	9.603.748.250		659.773.905	
- Phải thu khác	547.686.140		35.190.657.977	
+ Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	1.766.809.413		28.656.952.266	
+ BRITISH AMERICAN TOBACCO (SGP) PTE LTD (chênh lệch tỷ giá thanh toán)	5.640.254.467		5.919.206.467	
+ Tiền đền bù giải tỏa tại CVDL Yang Bay được khấu trừ vào tiền thuế đất	94.564.881		4.232.356	
+ Chi cụ Hải quan cửa khẩu Cảng Nha Trang	4.232.356		4.232.356	
+ Thuế nhập khẩu tạm nộp	78.364.000		610.266.888	
+ Tạm ứng quỹ phúc lợi chi cho cán bộ CNV	1.471.836.993		13.200.000.000	
+ Phải thu khác	13.200.000.000		13.200.000.000	
b) Dài hạn	13.200.000.000		13.200.000.000	
- Ký cược, ký quỹ;	75.050.858.300		59.231.713.928	
5. Tài sản thiếu chờ xử lý				
6. Nợ xấu				
- Tổng các khoản phải thu, cho vay quá hạn:	622.600.522	30.286.875	592.313.647	622.600.522
+ Quá hạn trên 3 năm	550.710.872	8.486.925	19.802.825	550.710.872
+ Quá hạn trên 2 năm đến dưới 3 năm	28.289.750	21.799.950	43.599.900	28.289.750
+ Quá hạn trên 1 năm đến dưới 2 năm	43.599.900		21.799.950	43.599.900
+ Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm				
Cộng :	622.600.522	30.286.875	592.313.647	622.600.522

07. Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SXKD dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hoá

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

Cộng : 2.133.690.116.838

2.379.136.781.449

8. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

b) Chi phí XD/CB dở dang

* Dự án tại văn phòng Tổng Công ty

+ Cụm công nghiệp Khatoco - Xã Phước Đông

+ Cụm đảo Hòn Thi - đảo Nhà Phu

+ Công viên du lịch Yang Bay

+ Nhà máy chế biến, tách cọng thuốc lá

+ Công ty TNHH Thương mại Khatoco

+ Dự án Di dời Nhà máy thuốc lá Khatoco Khánh Hòa

* Dự án tại Nhà máy thuốc lá Khánh Hòa (Dự chuyển sản xuất thuốc sợi)

* Dự án tại Công viên du lịch Yang Bay

* Trung tâm giống Đà điều Quảng Nam

* Dự án tại Trung tâm giống Đà Điều Ninh Hòa

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	1.467.127.114.219		1.721.625.264.902	
	1.944.506.595		1.311.671.630	
	52.807.887.351		131.017.970.314	
	610.028.560.984		516.068.767.991	
	1.782.047.689		9.113.106.612	
	Cộng : 2.133.690.116.838		2.379.136.781.449	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	475.681.882.571	475.681.882.571	382.586.771.436	382.586.771.436
b) Chi phí XD/CB dở dang				
* Dự án tại văn phòng Tổng Công ty				
+ Cụm công nghiệp Khatoco - Xã Phước Đông	53.595.142.808	53.595.142.808	53.595.142.808	53.595.142.808
+ Cụm đảo Hòn Thi - đảo Nhà Phu	313.526.070	313.526.070	313.526.070	313.526.070
+ Công viên du lịch Yang Bay	2.951.845.818	2.951.845.818	2.951.845.818	2.951.845.818
+ Nhà máy chế biến, tách cọng thuốc lá	107.643.027	107.643.027	107.643.027	107.643.027
+ Công ty TNHH Thương mại Khatoco	84.802.727	84.802.727	84.802.727	84.802.727
+ Dự án Di dời Nhà máy thuốc lá Khatoco Khánh Hòa	16.806.376.809	16.806.376.809	4.458.831.055	4.458.831.055
* Dự án tại Nhà máy thuốc lá Khánh Hòa (Dự chuyển sản xuất thuốc sợi)	398.702.701.878	398.702.701.878	319.529.261.044	319.529.261.044
* Dự án tại Công viên du lịch Yang Bay	2.048.128.787	2.048.128.787	1.545.718.887	1.545.718.887
* Trung tâm giống Đà điều Quảng Nam	617.183.784	617.183.784		
* Dự án tại Trung tâm giống Đà Điều Ninh Hòa	454.530.863	454.530.863		

09- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc & cho sản phẩm	TSCD khác	TỔNG CỘNG
INGUYỄN GIÀ TSCĐ HỮU HÌNH							
1.Số dư đầu năm :	454.526.634.016	929.624.993.640	77.153.768.779	16.367.375.806	229.349.091	5.146.718.638	1.483.048.839.970
Trong đó : NS	290.447.280.755	323.981.407.357	37.857.612.857	14.239.114.960	229.349.091	2.252.448.936	669.007.213.956
TBS	162.349.353.261	184.343.780.565	39.296.155.922	2.128.260.846		2.894.269.702	391.011.820.296
Khác	1.730.000.000	421.299.805.718					423.029.805.718
2.Số tăng trong năm :	414.561.313	845.980.000	537.368.181				1.797.909.494
Trong đó : NS							
TBS	414.561.313	845.980.000	537.368.181				1.797.909.494
-Mua sắm lắp đặt		845.980.000	537.368.181				1.383.348.181
Trong đó : NS							
TBS		845.980.000	537.368.181				1.383.348.181
-Xây dựng cơ bản	763.907.313						763.907.313
Trong đó : NS							
TBS	763.907.313						763.907.313
-Điều chỉnh quyết toán	-349.346.000						-349.346.000
Trong đó : NS							
TBS	-349.346.000						-349.346.000
3.Số giảm trong năm :		104.552.394	475.888.917	293.213.048			873.654.359
Trong đó : NS		41.435.500	475.888.917	293.213.048			810.537.465
TBS		63.116.894					63.116.894
-Thanh lý,Nhượng bán		104.552.394	475.888.917	293.213.048			873.654.359
Trong đó : NS		41.435.500	475.888.917	293.213.048			810.537.465
TBS		63.116.894					63.116.894
4.Số dư cuối năm :	454.941.195.329	930.366.421.246	77.215.248.043	16.074.162.758	229.349.091	5.146.718.638	1.483.973.095.105
Trong đó : NS	290.447.280.755	323.939.971.857	37.381.723.940	13.945.901.912	229.349.091	2.252.448.936	668.196.676.491

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc & cho sản phẩm	TSCĐ khác	TỔNG CỘNG
TBS	162.763.914.574	185.126.643.671	39.833.524.103	2.128.260.846		2.894.269.702	392.746.612.896
Khác	1.730.000.000	421.299.805.718					423.029.805.718
III.GIA TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
1.Số dư đầu năm :	286.064.187.764	783.222.696.932	56.023.133.622	12.278.553.287	229.349.091	4.301.824.202	1.142.119.744.898
Trong đó : NS	206.319.145.149	302.667.737.024	28.818.360.348	10.806.632.659	229.349.091	1.900.617.006	550.741.841.277
TBS	78.015.042.615	130.807.932.159	27.204.773.274	1.471.920.628		2.401.207.196	239.900.875.872
Khác	1.730.000.000	349.747.027.749					351.477.027.749
2.Số tăng trong năm :	12.856.129.243	13.177.323.821	2.641.410.801	1.095.526.004		184.683.834	29.955.073.703
Trong đó : NS	8.316.684.036	4.515.036.969	1.250.485.724	1.006.011.212		39.104.340	15.127.322.281
TBS	4.539.445.207	4.286.283.254	1.390.925.077	89.514.792		145.579.494	10.451.747.824
Khác		4.376.003.598					4.376.003.598
-Trích KHCB	12.856.129.243	13.177.323.821	2.641.410.801	1.095.526.004		184.683.834	29.955.073.703
Trong đó : NS	8.316.684.036	4.515.036.969	1.250.485.724	1.006.011.212		39.104.340	15.127.322.281
TBS	4.539.445.207	4.286.283.254	1.390.925.077	89.514.792		145.579.494	10.451.747.824
Khác		4.376.003.598					4.376.003.598
3.Số giảm trong năm :		104.552.394	425.338.166	293.213.048			823.103.608
Trong đó : NS		41.435.500	425.338.166	293.213.048			759.986.714
TBS		63.116.894					63.116.894
Khác							
-Thanh lý,Nhượng bán		104.552.394	425.338.166	293.213.048			823.103.608
Trong đó : NS		41.435.500	425.338.166	293.213.048			759.986.714
TBS		63.116.894					63.116.894
4.Số dư cuối năm :	298.920.317.007	796.295.468.359	58.239.206.257	13.080.866.243	229.349.091	4.486.508.036	1.171.251.714.993
Trong đó : NS	214.635.829.185	307.141.338.493	29.643.507.906	11.519.430.823	229.349.091	1.939.721.346	565.109.176.844
TBS	82.554.487.822	135.031.098.519	28.595.698.351	1.561.435.420		2.546.786.690	250.289.506.802
Khác	1.730.000.000	354.123.031.347					355.853.031.347

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc & cho sản phẩm	TSCD khác	TỔNG CỘNG
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCD HỮU HÌNH							
1. Số dư đầu năm :	168.462.446.252	146.402.296.708	21.130.635.157	4.088.822.519		844.894.436	340.929.095.072
Trong đó : NS	84.128.135.606	21.313.670.333	9.039.252.509	3.432.482.301		351.831.930	118.265.372.679
TBS	84.334.310.646	53.535.848.406	12.091.382.648	656.340.218		493.062.506	151.110.944.424
Khác		71.552.777.969					71.552.777.969
2. Số dư cuối năm :	156.020.878.322	134.070.952.887	18.976.041.786	2.993.296.515		660.210.602	312.721.380.112
Trong đó : NS	75.811.451.570	16.798.633.364	7.738.216.034	2.426.471.089		312.727.590	103.087.499.647
TBS	80.209.426.752	50.095.545.152	11.237.825.752	566.825.426		347.483.012	142.457.106.094
Khác		67.176.774.371					67.176.774.371

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

- Nguyên giá TSCD hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

- Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý

- Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

- Các thay đổi khác về TSCD hữu hình

910.567.937.214

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	TỔNG CỘNG
I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH						
1.Số dư đầu năm :	32.721.309.665		1.309.301.480			34.030.611.145
Trong đó : NS			137.000.000			137.000.000
TBS	32.721.309.665		1.172.301.480			33.893.611.145
2.Số tăng trong năm :			120.000.000			120.000.000
Trong đó : NS						
TBS			120.000.000			120.000.000
3.Số giảm trong năm :						
Trong đó : NS						
TBS						
4.Số dư cuối năm :	32.721.309.665		1.429.301.480			34.150.611.145
Trong đó : NS			137.000.000			137.000.000
TBS	32.721.309.665		1.292.301.480			34.013.611.145
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
1.Số dư đầu năm :	2.627.009.561		1.024.187.680			3.651.197.241
Trong đó : NS			137.000.000			68.100.000
TBS	2.627.009.561		887.187.680			2.593.598.017
2.Số tăng trong năm :	139.785.504		44.392.472			184.177.976
Trong đó : NS						
TBS	139.785.504		44.392.472			184.177.976
-Trích KHCB	139.785.504		44.392.472			184.177.976
Trong đó : NS						
TBS	139.785.504		44.392.472			184.177.976
4.Số dư cuối năm :	2.766.795.065		1.068.580.152			3.835.375.217

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCD vô hình khác	TỔNG CỘNG
Trong đó : NS			137.000.000			137.000.000
TBS	2.766.795.065		931.580.152			3.698.375.217
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCD VÔ HÌNH						
1. Số dư đầu năm :	30.094.300.104		285.113.800			30.379.413.904
Trong đó : NS						
TBS	30.094.300.104		285.113.800			30.379.413.904
2. Số dư cuối năm :	29.954.514.600		360.721.328			30.315.235.928
Trong đó : NS						
TBS	29.954.514.600		360.721.328			30.315.235.928

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

- Nguyên giá TSCD vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

870.301.480



11- Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính**12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư****13. Chi phí trả trước**

a)- Chi phí trả trước ngắn hạn

- Công cụ dụng cụ

- Chi phí thuê kho, thuê nhà, thuê đất

- Chi phí bảo hiểm

- Chi phí khác

b) Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước dài hạn khác

+ Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ

+ Chi phí thuê đất

+ Chi phí quyền sử dụng đất

+ Chi phí thuê công trình trên đất tại Ninh Tây

+ Giá trị cây trồng tại Ninh Tây

+ Đà điều sinh sản

+ Cá sấu sinh sản

+ Chi phí sửa chữa

+ Chi phí đền bù giải tỏa đất

+ Chi phí đền bù giải tỏa đất

+ Chi phí lập dự án khu tâm bản khoáng

+ Chi phí làm thủ tục khai thác nước khoáng nóng

+ Quyền khai thác khoáng sản nước khoáng nóng

+ Chi phí khác

Cộng :

138.248.716.499

134.682.431.738

14- Tài sản khác**15. Vay và nợ thuê tài chính**

Cuối kỳ

Trong năm

Đầu năm

Giá trị Số có khả năng trả nợ

Tăng Giảm

Giá trị

Số có khả năng trả nợ

a) Vay ngắn hạn

1.556.679.031.279

1.556.679.031.279

2.359.780.191.829

2.629.726.987.686

1.826.625.827.136

1.826.625.827.136

+ Chi nhánh NH công thương Khánh Hòa (VND)	719.440.804.107	719.440.804.107	1.125.491.567.690	1.174.744.318.252	768.693.554.669	768.693.554.669
+ Chi nhánh NH TMCP Ngoại thương Khánh Hòa (USD)	36.516.564.332	36.516.564.332	204.275.955.982	418.113.283.515	250.353.891.865	250.353.891.865
+ Chi nhánh NH TMCP Ngoại thương Khánh Hòa (VND)	745.545.525.560	745.545.525.560	974.836.530.877	823.395.364.892	594.104.359.575	594.104.359.575
+ NH TMCP Quân Đội - CN Khánh Hòa (VND)	55.176.137.280	55.176.137.280	55.176.137.280	213.474.021.027	213.474.021.027	213.474.021.027
b) Vay dài hạn	349.706.077.098	43.800.000.000	78.976.917.458		270.729.159.640	270.729.159.640
+ Chi nhánh NH công thương Khánh Hòa (VND)	43.800.000.000	43.800.000.000			43.800.000.000	43.800.000.000
+ Chi nhánh NH TMCP Ngoại thương Khánh Hòa (VND)	305.906.077.098		78976917458		226.929.159.640	226.929.159.640
c) Các khoản nợ thuê tài chính	Cộng : 1.906.385.108.377	1.600.479.031.279	2.438.757.109.287	2.629.726.987.686	2.097.354.986.776	2.097.354.986.776
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán						
đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan						

16. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	234.165.464.124	234.165.464.124	416.300.730.635	416.300.730.635
- Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT Vinatoba	109.456.167.515	109.456.167.515	133.372.903.356	133.372.903.356
- British American TOBACO (Singapore)	38.089.583.093	38.089.583.093	175.919.861.497	175.919.861.497
- Fast Win Enterprise LTD (Hongkong)	8.973.965.688	8.973.965.688		
- China Hong Kong Vietnam International LTD			19.508.585.600	19.508.585.600
- Angel World PTE. LTD (Singapore)	2.615.776.259	2.615.776.259	686.739.166	686.739.166
- XIANGKANG INDUSTRIAL CO., LTD (Hong Kong)			11.929.065.984	11.929.065.984
- IMEXPAN-PAEPIE INE (PHILIPPINES)	8.190.908.286	8.190.908.286		
- PT Bukit Muaria Jaya (Indonesia)			2.054.327.396	2.054.327.396
- Công ty CP phân bón và hóa chất Cần Thơ			3.756.285.000	3.756.285.000
- Công ty CP Tập đoàn bao bì Sài Gòn	9.427.666.600	9.427.666.600	3.905.897.600	3.905.897.600
- Công ty CP Cát Lợi	3.316.189.415	3.316.189.415	7.119.007.973	7.119.007.973
- Công ty CP In Bao Bi Khatoco	15.705.407.700	15.705.407.700	19.304.020.417	19.304.020.417
- Công ty CP Đông Á	3.277.766.910	3.277.766.910	3.393.087.940	3.393.087.940
- Công ty CP Du Lịch Long Phú			72.045.000	72.045.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	35.112.032.658	35.112.032.658	35.278.903.706	35.278.903.706

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty CP In Bao Bì Khatoco	18.983.174.610	18.983.174.610	22.769.153.357	22.769.153.357
- Công ty CP Đông Á	15.705.407.700	15.705.407.700	19.304.020.417	19.304.020.417
- Công ty CP Du Lịch Long Phú	3.277.766.910	3.277.766.910	3.393.087.940	3.393.087.940
			72.045.000	72.045.000
Cộng :	234.165.464.124	234.165.464.124	416.300.730.635	416.300.730.635

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước :

CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp		Số đã nộp		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế	
I. Thuế:	199.016.624.155	593.428.928.178	1.289.281.285.540	601.438.361.686	1.247.773.642.908	240.524.266.787
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	541.684.058	36.591.078.630	105.012.938.091	2.365.122.888	49.777.206.854	55.777.415.295
- Phải sinh năm 2020	541.684.058	36.591.078.630	105.012.938.091	2.365.122.888	49.777.206.854	55.777.415.295
Trong đó :						
+ Tại Khánh Hòa		34.119.398.781	100.780.009.826	2.290.517	45.736.613.508	55.043.396.318
+ Tại Easup Đăk Lăk		22.901.517	22.901.517	22.901.517	22.901.517	
+ Tại Phú Yên	178.735.615	1.122.024.758	2.055.488.387	1.037.204.210	1.856.550.632	377.673.370
+ Tại TP.HCM	65.875.802	31.516.195	78.884.852	47.368.657	113.244.459	31.516.195
+ Tại Nghệ An	297.072.641	1.295.237.379	2.075.653.509	1.257.648.504	2.047.896.738	324.829.412
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu		31.472.748.160	46.239.737.241	31.472.748.160	46.239.737.241	
Trong đó :						
+ Tại Khánh Hòa		31.472.748.160	46.239.737.241	31.472.748.160	46.239.737.241	
3. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	193.239.771.673	467.536.929.706	1.060.489.990.332	510.605.781.513	1.081.905.545.318	171.824.216.687
- Phải sinh năm 2020	193.239.771.673	467.536.929.706	1.060.489.990.332	510.605.781.513	1.081.905.545.318	171.824.216.687
Trong đó :						
+ Tại Khánh Hòa	188.328.718.959	446.457.028.780	1.023.074.876.622	490.987.508.872	1.046.343.483.179	165.060.112.402
+ Tại Phú Yên	1.887.285.857	8.854.300.928	16.136.748.000	8.295.038.357	15.276.912.429	2.747.121.428
+ Tại Nghệ An	3.023.766.857	12.225.599.998	21.278.365.710	11.323.234.284	20.285.149.710	4.016.982.857
4. Thuế Xuất, Nhập khẩu		49.149.229.700	50.888.195.409	49.149.229.700	50.888.195.409	
Trong đó :						
+ Tại Khánh Hòa		49.149.229.700	50.888.195.409	49.149.229.700	50.888.195.409	
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.164.037.358	1.819.110.327	12.354.567.465	4.644.880.074	5.663.199.907	3.567.995.340
- Phải sinh năm 2020	5.164.037.358	1.819.110.327	12.354.567.465	4.644.880.074	5.663.199.907	3.567.995.340
Trong đó:						
- Nộp tại Khánh Hòa	5.064.974.572	1.792.420.962	12.173.305.472	4.644.880.074	5.663.199.907	3.567.995.340
- Nộp tại Phú Yên	56.815.321	15.277.361	103.756.865	4.441.902.280	5.367.368.997	3.503.601.000
- Nộp tại Quảng Nam	42.247.465	11.412.004	77.505.128	10.692.000	32.414.050	21.612.000
6. Thuế Thu nhập cá nhân	71.131.066	3.659.232.304	9.160.064.181	4.644.880.074	5.663.199.907	3.567.995.340
- Phải sinh năm 2020	71.131.066	3.659.232.304	9.160.064.181	4.644.880.074	5.663.199.907	3.567.995.340
Trong đó :						
+ Tại Khánh Hòa:		3.588.065.130	8.870.969.997	4.441.902.280	5.367.368.997	3.503.601.000
+ Tại TP HCM		10.692.000	32.414.050	10.692.000	32.414.050	21.612.000
+ Tại Phú Yên	49.184.966	10.672.000	21.612.000	185.264.960	185.264.960	26.972.340
+ Tại Quảng Nam		26.972.340	212.237.300	185.264.960	185.264.960	26.972.340
+ Tại Gia Lai	21.946.100	15.810.000	15.810.000	7.020.834	7.020.834	15.810.000
+ Tại Nghệ An		7.020.834	7.020.834	7.020.834	7.020.834	
7. Thuế Tài nguyên		5.710.000	38.224.700	5.710.000	38.224.700	

VIỆN QUẢN LÝ THUẾ

VIỆN QUẢN LÝ THUẾ

CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp		Số đã nộp		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế	
- NM Thuế là Khatooco Khánh Hòa		412.000	796.000	412.000	796.000	
- Công viên du lịch Yang Bay		1.623.000	29.723.650	1.623.000	29.723.650	
- Cty KD đã điều cá sấu Khatooco		3.675.000	7.705.050	3.675.000	7.705.050	
8.Thuế Nhà đất		27.631.914	28.547.792	27.631.914	28.547.792	
9.Tiền thuế đất		3.107.648.600	3.386.600.600	3.107.648.600	3.386.600.600	
10.Các loại thuế khác		59.608.837	1.682.419.729	59.608.837	1.682.419.729	
- Thuế môn bài 2020			14.000.000		14.000.000	
- Phí bảo vệ môi trường khai thác khoáng sản và nước thải công nghiệp			28.406.300		28.406.300	
- Thuế nhà thầu nước ngoài 2020		44.939.537	1.640.013.429	44.939.537	1.640.013.429	
II.Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác :	5.153.060.579	59.461.427.030	181.969.348.497	44.400.470.942	156.452.204.666	30.670.204.410
1.Các khoản phí,lệ phí	5.153.060.579	12.467.651.457	28.279.733.075	13.616.154.171	28.850.814.542	4.581.979.112
- NM TLKH - Phí phòng chống tác hại thuốc lá	5.022.099.173	11.905.520.766	27.281.996.709	13.093.000.235	27.902.492.885	4.401.602.997
- Phú Yên - Phí phòng chống tác hại thuốc lá	50.327.623	236.114.691	430.313.280	221.201.023	407.384.332	73.256.571
- Nghệ An - Phí phòng chống tác hại thuốc	80.633.783	326.016.000	567.423.086	301.952.913	540.937.325	107.119.544
2.Các khoản khác		46.993.775.573	153.689.615.422	30.784.316.771	127.601.390.124	26.088.225.298
- Lợi nhuận 2019			96.719.962.220		96.719.962.220	
- Lợi nhuận 2020		26.088.225.298	35.966.991.794	9.878.766.496	9.878.766.496	26.088.225.298
- Tiền phạt, chậm nộp thuế		20.905.550.275	21.002.661.408	20.905.550.275	21.002.661.408	
Tổng cộng:	204.169.684.734	652.890.355.208	1.471.250.634.037	645.838.832.628	1.404.225.847.574	271.194.471.197

17 - Thuế GTGT ược khấu trừ, Thuế và các khoản phải thu nhà nước :

CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp		Số đã nộp		Số thuế đã được hoàn		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế	
I. Thuế:	-33.495.861.055	-12.051.131	32.542.945.774		1.722.007.757	1.876.894.002	1.876.894.002	-798.029.036
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	-31.945.051.590	-34.801.338	31.492.918.444					-452.133.146
+ Tại Khánh Hòa	-31.499.897.366		31.499.897.366					
+ Tại Quảng Nam	-1.746.718	175.909	385.091					-1.361.627
+ Tại Gia Lai	-443.407.506	-34.977.247	-7.364.013					-450.771.519
2. Thuế Xuất, Nhập khẩu	-762.630.000	1.214.650	762.630.000					
3. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-492.155.568	21.535.557	146.259.678					-345.895.890
+ Tại Nghệ An	-492.155.568	21.535.557	146.259.678					-345.895.890
4. Thuế Thu nhập cá nhân	-296.023.897		141.137.652		1.722.007.757	1.876.894.002	1.876.894.002	
Trong đó : + Tại Khánh Hòa:	-141.137.652		141.137.652		1.705.762.202	1.705.762.202	1.705.762.202	
- Nộp tại Quảng Nam	-154.886.245				16.245.555	171.131.800	171.131.800	
Tổng cộng:	-33.495.861.055	-12.051.131	32.542.945.774		1.722.007.757	1.876.894.002	1.876.894.002	-798.029.036

18- Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Chi phí phải trả khác

+ Trích trước lãi tiền vay dự chi năm 2019

+ Trích trước chi phí vận chuyển

+ Hoa hồng môi giới

+ Chi phí bồi thường, hỗ trợ dự án Khu đô thị Phước Đông

+ Các khoản trích trước khác

b) Dài hạn

Cộng :

4.581.090.250

19- Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

+ UBND tỉnh Khánh Hòa

+ Tạm giữ lương thưởng hiệu quả

+ Phải trả thuế TNCN

+ Các khoản phải trả phải nộp khác

Cộng :

5.327.822.920

b) Dài hạn

- Ký quỹ, ký cược dài hạn

Cộng :

504.072.000

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20. Doanh thu chưa thực hiện**21. Trái phiếu phát hành****22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả****23. Dự phòng phải trả****24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Cuối kỳ

Đầu năm

155.841.942

4.581.090.250

155.841.942

4.581.090.250

80.709.100

67.206.200

40.071.328

40.071.328

35.061.514

401.435.876

3.059.827.242

1.012.549.604

Cộng :

4.581.090.250

Cuối kỳ

Đầu năm

3.334.057.156

4.075.640.432

341.051.230

1.252.182.488

10.000.000

10.000.000

61.944.000

21.038.000

92.705.140

944.104.886

176.402.090

277.039.602

Cộng :

5.327.822.920

439.720.000

504.072.000

439.720.000

504.072.000

50.255.578

351.789.056

Cuối kỳ

Đầu năm

Cuối kỳ

Đầu năm

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
 - Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
 - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

26.705.842

26.705.842



25- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu															
	A	1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	6	Quỹ đầu tư phát triển	7	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	11	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	9	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	9	Nguyên vốn đầu tư XDCB	10	Cộng	12
Số dư đầu năm trước		2.366.000.000,000				53.728.986,810								1.371.783,699		2.631.719.184,833
Tăng năm trước :				3.929.280,962							247.452.654,098					251.381.935,060
- Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm 2019				3.929.280,962							247.452.654,098					3.929.280,962
- Lợi nhuận tăng trong năm 2019																
Giảm năm trước :				3.929.280,962							361.351.106,202					365.280.387,164
- Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm 2019				3.470.254,381							361.351.106,202					3.470.254,381
- K/c lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối năm 2018 đã thực hiện vào chi phí hoạt động tài chính 2019				459.026,581												459.026,581
* Phân phối lợi nhuận 2018:																
- K/c Lợi nhuận năm 2017 phải nộp NSNN theo Thông tư 61/2016/TT-BTC ngày 14/04/2016 của Bộ Tài Chính											210.618.414,324					210.618.414,324
* Phân phối lợi nhuận 2019:																
- K/c Lợi nhuận năm 2019 phải nộp NSNN theo Thông tư 61/2016/TT-BTC ngày 14/04/2016 của Bộ Tài Chính											99.727.566,878					99.727.566,878
- Trích Quỹ thưởng viên chức quản lý năm 2019											192.000,000					192.000,000
- Trích Quỹ khen thưởng 2019											25.406.562,500					25.406.562,500
- Trích Quỹ phúc lợi 2019											25.406.562,500					25.406.562,500
Số dư cuối năm trước		2.366.000.000,000				53.728.986,810					96.719.962,220		1.371.783,699		2.517.820.732,729	
Số dư đầu năm nay		2.366.000.000,000				53.728.986,810					96.719.962,220		1.371.783,699		2.517.820.732,729	
Tăng năm nay :																
- Lợi nhuận tăng trong năm 2020																
Giảm năm nay :																
* Phân phối lợi nhuận 2019:																
- K/c Lợi nhuận năm 2019 phải nộp NSNN theo Thông tư 61/2016/TT-BTC ngày 14/04/2016 của Bộ Tài Chính											96.719.962,220					96.719.962,220
* Phân phối lợi nhuận 2020:																
- K/c Lợi nhuận năm 2020 phải nộp NSNN theo Thông tư 61/2016/TT-BTC ngày 14/04/2016 của Bộ Tài Chính											35.966.991,794					35.966.991,794

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Quý kế hoạch xếp doanh nghiệp	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XD/CB	Cộng
A	1	6	7	11	9	9	10	12
Số dư cuối năm nay	2.366.000.000.000		53.728.986.810			33.770.198.260	1.371.783.699	2.454.870.968.769

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước

Cuối năm Đầu năm
2.366.000.000.000 2.366.000.000.000

- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng : 2.366.000.000.000 2.366.000.000.000

26. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ

6T đầu năm 2020

6T đầu năm 2019

27- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Cuối kỳ

Đầu năm

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

b) Tài sản nhận giữ hộ

c) Ngoại tệ các loại

- Ngoại tệ USD

- Ngoại tệ EUR

- Ngoại tệ SGD

- Ngoại tệ HKD

- Ngoại tệ JPY

d) Vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

28- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

- Doanh thu cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho công ty con

+ Công ty CP du lịch Long Phú

+ Công ty CP Bao bì Tân Khánh An

+ Công ty TNHH thương mại Khatoco

- Doanh thu cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho công ty liên doanh, liên kết

+ Công ty CP In bao bì Khatoco

+ Công ty CP Khatoco Liberty

Đơn vị tính : đồng

	6T đầu năm 2020	6T đầu năm 2019
a) Doanh thu	1.947.700.418.013	1.446.067.179.150
- Doanh thu bán hàng	1.928.674.679.622	1.395.064.563.157
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.025.738.391	51.002.615.993
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	1.391.288.648.174	869.793.274.647
- Doanh thu cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho công ty con	1.391.056.127.900	869.687.929.283
+ Công ty CP du lịch Long Phú	71.568.000	105.854.542
+ Công ty CP Bao bì Tân Khánh An	39.887.500	128.745.500
+ Công ty TNHH thương mại Khatoco	1.390.944.672.400	869.453.329.241
- Doanh thu cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho công ty liên doanh, liên kết	232.520.274	105.345.364
+ Công ty CP In bao bì Khatoco	208.800.274	105.345.364
+ Công ty CP Khatoco Liberty	23.720.000	

29- Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)			
- Chiết khấu thương mại		28.576.627	
- Hàng bán bị trả lại		26.326.627	
		2.250.000	
30- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)		1.947.671.841.386	1.446.067.179.150
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa		1.928.646.102.995	1.395.064.563.157
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		19.025.738.391	51.002.615.993
31- Giá vốn hàng bán (mã số 11)		1.761.133.559.537	1.261.385.448.972
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		1.749.002.012.519	1.226.394.748.438
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		12.131.547.018	34.990.700.534
32- Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)		67 đầu năm 2020	67 đầu năm 2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		18.029.141.331	23.220.580.469
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		51.640.000.000	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		8.062.241.170	4.436.265.202
- Lãi bán hàng trả chậm		606.068.094	7.319.743.612
Cộng :		78.337.450.595	34.976.589.283
33- Chi phí tài chính (mã số 22)		67 đầu năm 2020	67 đầu năm 2019
- Lãi tiền vay		43.193.674.963	52.667.856.811
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		10.392.945.490	4.108.818.311
Cộng :		53.586.620.453	56.776.675.122
34- Thu nhập khác (mã số 31)		67 đầu năm 2020	67 đầu năm 2019
- Thu nhập từ thanh lý TSCĐ		139.101.068	2.755.091.182
- Cổ tức, lợi nhuận được chia			11.582.720.000
- Lãi bán cổ phần của công ty liên kết			674.397.600
- Nhận tiền hỗ trợ hoạt động bán hàng từ BAT		12.547.000.000	
- Thu nhập vật tư, phế liệu		193.930.420	
- Thù lao KSV, Người đại diện vốn		107.277.780	195.923.336
- Thu tiền đền bù thiệt hại do bão			9.921.104.177
- Thu nhập khác		94.487.855	558.598.669
Cộng :		13.081.797.123	25.687.834.964



35- Chi phí khác (mã số 35)		6T đầu năm 2020	6T đầu năm 2019
- Lỗ bán cổ phần			253.485.764
- Chi phí thoái vốn			50.000.000
- Chi phí khác phục hậu quả sau bão			1.074.944.065
- Chi phí khác		21.359.566.282	4.116.048.892
		Cộng :	21.359.566.282
			5.494.478.721
36,37,38- Thuế TNDN hiện hành, thuế TNDN hoãn lại và lợi nhuận sau thuế		6T đầu năm 2020	6T đầu năm 2019
Lợi nhuận kế toán trước thuế		82.238.017.197	88.008.957.399
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN		(19.688.726.530)	(7.763.192.534)
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN		31.951.273.470	3.819.527.466
+ <i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>		31.951.273.470	3.819.527.466
- Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN		51.640.000.000	11.582.720.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>		51.640.000.000	11.582.720.000
Tổng thu nhập chịu thuế		62.549.290.667	80.245.764.865
- <i>Thu nhập được giảm thuế (thuế suất 15% -Quảng Nam)</i>		180.619.796	256.333.004
- <i>Thu nhập chịu thuế suất 20%</i>		62.549.290.667	80.245.764.865
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo thuế suất phổ thông		12.509.858.133	16.049.152.973
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm		9.030.990	12.816.650
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay		12.500.827.143	16.036.336.323
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		69.737.190.054	71.972.621.076
39- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		6T đầu năm 2020	6T đầu năm 2019
- Nguyên vật liệu		1.629.700.925.128	997.279.452.657
- Công cụ dụng cụ		10.116.484.264	17.260.395.327
- Lương		181.976.469.000	152.690.500.000
- KPCD, BHXH, BHYT, BHTN, DP TCMVL		15.160.031.425	15.377.088.985
- Khấu hao TSCD		30.139.251.679	39.576.097.791
- Chi phí bằng tiền khác		131.586.410.150	135.141.313.669
		Cộng :	1.998.679.571.646
			1.357.324.848.429
		6T đầu năm 2020	6T đầu năm 2019

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu đi vay theo kế ước thông thường

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

2.629.669.341,694 3.304.127.088,143

Cuối kỳ

Đầu năm

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác : /

Quản lý rủi ro về tỷ giá:

Tiền

- Ngoại tệ USD

148.953,50

474.473,68

+ NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Khánh Hòa

148.953,50

547,12

+ NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Khánh Hòa

120.347,15

473.926,56

- Ngoại tệ EUR

32.346,70

3.633,58

+ NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Khánh Hòa

88.000,45

3.633,58

+ NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Khánh Hòa

127.028,80

169.754,15

- Ngoại tệ SGD

107.357,14

169.754,15

+ NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Khánh Hòa

19.671,66

169.754,15

+ NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Khánh Hòa

1.582.626,03

766.352,38

- Ngoại tệ HKD

1.582.626,03

766.352,38

+ NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Khánh Hòa

1.104.383,00

612.826,00

- Ngoại tệ JPY

1.104.383,00

612.826,00

+ NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Khánh Hòa

1.104.383,00

612.826,00

Các khoản phải thu

- Phải thu của khách hàng (USD)			
+ KT GROUP INC (Mỹ)			23.662,92
- Phải thu của khách hàng (SGD)			
+ ANGELS WORLD PTE.,LTD.(Singapore)	2.069.730,14		1.964.955,04
Trả trước cho người bán (EUR)			
+ HAUNI MASCHINENBAU - AG (Đức)	44.611,89		
Trả trước cho người bán (SGD)			
+ IMMORTAL THE DESIGN STATION PTE LTD (Singapore)	8.640,00		
Ký nợ phải trả tài chính			
- Các khoản vay và nợ (USD)			
+ NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	1.568.850,00		10.777.180,02
- Phải trả người bán (USD)			
+ BRITISH AMERICAN TOBACCO (Singapore)	1.774.993,25		7.710.398,28
+ HEBEI HEXIN MACHINERY CO. LTD (Trung Quốc)	1.637.555,00		7.572.960,03
+ HANGZHOU BEIBOTAI TECHNOL..CO., LTD (T/ Quốc)	82.800,00		82.800,00
+ PT BUKIT MURIA JAYA-(Indonesia)	24.285,00		24.285,00
+ SICHUAN GAODA SCIENCE & TECHNOL.TD (T/Quốc)	1.673,25		1.673,25
- Phải trả người bán (EUR)			
+ HAINAN SHINER INDUSTRIAL Co.,LTD (T.Quốc)	28.680,00		28.680,00
+ PT BUKIT MURIA JAYA-(Indonesia)	210.170,31		102.929,93
+ FARINDO TRADE SERVICES LTD. (Hong Kong)	77.169,43		25.760,50
+ G.D MACHINERY SOUTH EAST ASIA PTE LTD (SGP)	59.912,65		77.169,43
+ ROBERTET S.A (Pháp)	38.664,23		
+ TT. PACKA GING SENDIRIAN (MalayXia)	16.640,00		
- Phải trả người bán (SGD)			
+ ANGELS WORLD PTE.,LTD.(Singapore)	17.784,00		
+ GIVADAN (Singapore) LTD.	686.169,74		64.339,75
+ FAST WIN ENTERPRISE LTD (Hong Kong)	154.201,50		39.465,50
- Phải trả người bán (KHD)			
+ FAST WIN ENTERPRISE LTD (Hong Kong)	24.874,25		24.874,25
	531.968,24		
	2.689.070,35		10.486.208,00

+ CHINA-HONG KONG VIET NAM INTERNATIONAL LTD. 6.507.200,00
 + XIANGKANG INDUSTRIAL CO., LTD (Hong Kong) 3.979.008,00
 + IMEXPAN-PACIFIC INE (PHILIPPINES) 2.689.070,35

- Người mua trả tiền trước (EUR) 35.981,32
 + GERATO (Hàn Quốc) 5.000,00
 + GUANG ZHOU LUX TRIUMPHS IMPORT ..LTD (T/Quốc) 30.981,32

- Người mua trả tiền trước (HKD) 27.950,52
 + BIKBOK ENTERPRICE CO., LTD (Đài Loan) 27.950,52
 - Người mua trả tiền trước (SGD) 41.640,84
 + GUANG XI FEIYU INTERNATIONAL ..CPN.LTD (T/Quốc) 41.410,00
 + UKAN INVESTMENT LTD (Bulgaria) 230,84

- Người mua trả tiền trước (USD) 6.636,64
 + DEHA TRADING LTD (Tiểu Vương Quốc Ả Rập TN) 1.825,28
 + GRAND COMMERCE INC (Đài Loan) 36,60
 + SBS TEKSTIL SAN.TIC - LTD . STI (Thổ Nhĩ Kỳ) 6.600,04 7.826,24

Quản lý rủi ro thanh khoản:

- Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
+ Phải trả người bán	234.165.464.124	234.165.464.124	416.300.730.635	234.165.464.124	416.300.730.635	416.300.730.635
+ Chi phí phải trả	155.841.942	155.841.942	4.581.090.250	155.841.942	4.581.090.250	4.581.090.250
+ Vay và nợ thuê tài chính	1.556.679.031.279	349.706.077.098	1.906.385.108.377	1.826.625.827.136	270.729.159.640	2.097.354.986.776
+ Phải trả khác	248.346.090	439.720.000	688.066.090	308.077.602	504.072.000	812.149.602
Cộng	1.791.248.683.435	350.145.797.098	2.141.394.480.533	2.247.815.725.623	271.233.231.640	2.519.048.957.263
- Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có của công ty được trình bày trên cơ sở tài chính thuần như sau:	Số cuối kỳ					
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	40.453.334.236	40.453.334.236	80.906.668.472	40.453.334.236	80.906.668.472	80.906.668.472
+ Đầu tư tài chính	15.792.368.128	15.792.368.128	31.584.736.256	15.792.368.128	31.584.736.256	31.584.736.256

+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.349.405.859.746	1.349.405.859.746	1.456.956.763.856	1.456.956.763.856
+ Phải thu khách hàng	42.952.576.089	42.952.576.089	48.268.497.414	48.268.497.414
+ Phải thu khác	60.940.263.872	13.200.000.000	74.140.263.872	41.066.436.951
Cộng	1.493.752.033.943	28.992.368.128	1.522.744.402.071	1.651.745.138.052
				28.992.368.128
				1.680.737.506.180

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác : /

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm : /

3- Thông tin về các bên liên quan : /

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực số 28 "Báo cáo bộ phận" : /

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :

6- Thông tin về hoạt động liên tục : /

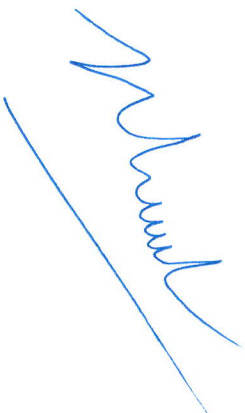
7- Những thông tin khác : /

Người lập biểu



Phan Thị Bích Hậu

Kế toán trưởng



Đào Đông Phong

Lập ngày 10 tháng 8 năm 2020

TRƯỞNG CHỦ TỊCH HĐQT

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phan Quang Huy

